

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**KHU VỰC 2 – ĐỒNG NAI** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2026/LĐ-ST.  
Ngày: 25 - 3 - 2026.  
V/v “*Tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu*”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Hoa.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Ánh Sáng – Nguyên là Ủy viên ban thường vụ của Liên đoàn lao động huyện Long Thành (cũ).

2. Bà Trần Thị Hồng Phượng – Nguyên là Ủy viên ban thường vụ của Liên đoàn lao động huyện Long Thành (cũ).

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Ông Đặng Xuân Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2025/TLST-LĐ ngày 04/11/2025 về việc: “*Tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu*”, theo Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2026/QĐST-LĐ ngày 04 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1990.

Địa chỉ thường trú: ấp T, xã A, thành phố Cần Thơ (cũ là ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng).

Nơi ở hiện nay: nhà trọ bà Dương Thị Thanh H, khu phố M, xã N, tỉnh Đồng Nai (trước là khu phố M, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai).

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lương Thị L, sinh năm 1990.

Địa chỉ liên hệ: Công ty L1, ấp X, xã N, tỉnh Đồng Nai.

*- Bị đơn:*

1. Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1993.

Địa chỉ thường trú: tổ C, ấp T, xã Đ, tỉnh Đồng Nai (cũ là ấp T, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai).

Nơi ở hiện nay: H, khu phố C, phường B, thành phố Hồ Chí Minh (cũ là phường M, huyện B, tỉnh Bình Dương).

2. **Công ty TNHH H1.**

Địa chỉ trụ sở: đường T, khu công nghiệp N, xã N, tỉnh Đồng Nai.

(Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Tiên đề N1 vắng mặt, Công ty TNHH H1 vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị N và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà N và bà Huỳnh Thị T có quan hệ họ hàng, quen biết, bà T cũng là bạn bà N.

Về quá trình làm việc và tham gia bảo hiểm xã hội của bà N – Nguyễn Thị N:

Từ tháng 12/2010 đến tháng 8/2012: làm việc và tham gia bảo hiểm xã hội (viết tắt là BHXH) tại Công ty M với mã số BHXH 7509041150.

Từ tháng 9/2008 đến tháng 5/2009 làm việc và tham gia BHXH tại Công ty TNHH H2 với mã số BHXH 7508212673.

Từ tháng 7/2009 đến tháng 6/2010; từ tháng 11/2012 đến tháng 4/2015 làm việc và tham gia BHXH tại Công ty TNHH W với mã số BHXH 7508212673.

Từ tháng 4/2019 đến tháng 3/2020 làm việc và tham gia BHXH tại Công ty TNHH H2 với mã số BHXH 9421940425.

Từ tháng 5/2020 đến tháng 3/2021 làm việc và tham gia BHXH tại Công ty TNHH E với mã số BHXH 9421940425.

Từ tháng 5/2021 đến nay làm việc và tham gia BHXH tại Công ty TNHH V với mã số BHXH 9421940425.

Do không hiểu biết pháp luật, trong thời gian cần xin việc làm, vì lý do bà Huỳnh Thị T chưa đủ tuổi ký hợp đồng lao động nên bà Huỳnh Thị T đã mượn hồ sơ xin việc của bà N và hồ sơ tư pháp của của bà N để xin việc và làm việc tại công ty TNHH H1 từ tháng 4/2009 đến tháng 9/2010, đóng bảo hiểm xã hội theo mã số 7509041150.

Do đó, hiện nay trên hệ thống của ngành bảo hiểm xã hội Việt Nam thì bà N có thời gian đóng bảo hiểm xã hội của sổ bảo hiểm xã hội mã số 7508212673 (do bà N tham gia đóng bảo hiểm xã hội) và 7509041150 (do bà T tham gia bảo hiểm xã hội bằng thông tin của bà N) trùng từ tháng 4/2009 đến tháng 5/2009 và từ tháng 7/2009 đến tháng 6/2010. Việc này dẫn đến bà N không thể hưởng các quyền lợi bảo hiểm xã hội theo quy định vì không làm được thủ tục.

Sự việc trên dẫn đến bà N không thể làm thủ tục để hưởng các quyền lợi theo quy định.

Vì bà Huỳnh Thị T sử dụng thông tin nhân thân của bà Nguyễn Thị N ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH H3 nên hợp đồng lao động này giao kết trái quy định, vi phạm nguyên tắc trung thực quy định tại khoản 1 Điều 15 Bộ luật lao động và vi phạm nghĩa vụ của người lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Bộ luật lao động năm 2019 nên vô hiệu toàn bộ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 Bộ luật lao động năm 2019. Việc này dẫn đến việc đăng ký bảo hiểm xã hội của bà Huỳnh Thị T sử dụng thông tin của bà Nguyễn Thị N và được cấp mã số bảo hiểm xã hội số 7509041150 vi phạm điều cấm quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật bảo hiểm xã hội năm 2006.

Yêu cầu Tòa án giải quyết: Tuyên vô hiệu hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị N (thực chất bà Huỳnh Thị T sử dụng thông tin của bà Nguyễn Thị N) và Công ty TNHH H1 từ tháng 4/2009 đến tháng 9/2010.

*- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Huỳnh Thị T trình bày:*

Bà Nguyễn Thị N và bà có quan hệ họ hàng, quen biết đồng thời là bạn bè.

Do không hiểu biết pháp luật, trong thời gian cần xin việc làm, vì lý do bà chưa đủ tuổi ký hợp đồng lao động nên bà đã mượn hồ sơ xin việc hồ sơ tư pháp của bà Nguyễn Thị N để xin việc và làm việc tại công ty TNHH H1 từ tháng 04/2009 đến tháng 9/2010, đóng bảo hiểm xã hội theo mã số 7509041150.

Do đó, hiện nay trên hệ thống của ngành bảo hiểm xã hội Việt Nam thì bà Nguyễn Thị N có thời gian đóng bảo hiểm xã hội của sổ bảo hiểm xã hội mã số 7508212673 (do bà Nguyễn Thị N tham gia đóng bảo hiểm xã hội) và 7509041150 (do bà tham gia bảo hiểm xã hội bằng thông tin của bà Nguyễn Thị N) trùng từ tháng 4/2009 đến tháng 5/2009 và từ tháng 7/2009 đến tháng 6/2010. Việc này dẫn đến bà Nguyễn Thị N không thể hưởng các quyền lợi bảo hiểm xã hội theo quy định vì không làm được thủ tục.

Nay bà được cơ quan bảo hiểm xã hội và Tòa án giải thích quy định của pháp luật nên đã biết rõ việc mình sử dụng thông tin và giấy tờ của bà N để ký hợp đồng lao động, tham gia bảo hiểm xã hội dưới tên của bà N là trái pháp luật. Nên bà hoàn toàn đồng ý

với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu Tòa án Tuyên vô hiệu hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị N (thực chất bà T sử dụng thông tin của bà Nguyễn Thị N) và Công ty TNHH H1 từ tháng 4/2009 đến tháng 9/2010. Vì hợp đồng nói trên không phải bà N ký, bà N cũng không làm việc, tham gia BHXH tại Công ty TNHH H1 từ tháng 4/2009 đến tháng 9/2010, mà người đó là bà.

Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

*- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty TNHH H1 không đến Tòa án tham gia tố tụng và không gửi ý kiến cho Tòa án nên không có lời trình bày.*

*- Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát khu vực 2 – Đồng Nai:*

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tuyên bố hợp đồng lao động giữa Công ty TNHH H1 và bà Nguyễn Thị N từ tháng 4/2009 đến tháng 9/2010 vô hiệu, nhận thấy: Từ tháng 4/2009 đến tháng 9/2010 bà Huỳnh Thị T sử dụng thông tin cá nhân của bà Nguyễn Thị N để ký kết hợp đồng lao động với C, dẫn đến trùng thời gian đóng bảo hiểm xã hội, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N. Hợp đồng lao động ký kết giữa bà Nguyễn Thị N, thực chất là do bà Huỳnh Thị T đứng tên ký với Công ty TNHH H1.

Tại biên bản làm việc ngày 03/3/2023, giữa Bảo hiểm xã hội huyện N, tỉnh Đồng Nai với bà Nguyễn Thị N và bà Huỳnh Thị T thể hiện:

Quá trình tham gia BHXH, BHTN của bà Nguyễn Thị N, sinh ngày 22/5/1990; số CCCD: 094190011090 trên hệ thống TST, TCS của ngành BHXH. Bà Nguyễn Thị N được cấp 04 số BHXH mã số BHXH 7508212673, 7509041150, 7509086260, 9421940425 có quá trình tham gia BHXH, BHTN thể hiện như sau:

+ Số BHXH mã số 7508212673:

Từ tháng 9/2008 đến tháng 5/2009 làm việc tại Công ty TNHH H2; từ tháng 7/2009 đến tháng 6/2010 làm việc tại Công ty TNHH W thời gian này đã hưởng BHXH theo quyết định số 2266/QĐ-BHXH, đã hưởng BHTN theo quyết định số 1313 ngày 15/06/2015.

Từ tháng 11/2012 đến tháng 4/2015 làm việc tại Công ty T2 thời gian này đã hưởng BHXH theo quyết định 0496/QĐ-BHXH, đã hưởng BHTN theo quyết định số 1313 ngày 15/6/2015.

+ Sổ BHXH mã số 7509041150:

Từ tháng 4/2009 đến tháng 9/2010 làm việc tại C1; từ tháng 12/2010 đến tháng 8/2012 làm việc tại Công Ty TNHH M thời gian này đã hưởng BHXH 1 lần theo quyết định số 04107/QĐ-BHXH ngày 05/5/2016, chưa hưởng BHTN.

+ Sổ BHXH mã số 7509086260:

Từ tháng 8/2009 đến tháng 10/2010 tại Công ty TNHH M1 thời gian này đã hưởng BHXH 1 lần theo quyết định số 4990/QĐ-BHXH ngày 09/11/2011, chưa hưởng BHTN.

+ Sổ BHXH 9421940425:

Từ tháng 4/2019 đến tháng 3/2020 làm việc tại Công ty TNHH H4 thời gian này chưa hưởng BHXH, chưa hưởng BHTN.

Từ tháng 5/2020 đến tháng 3/2021 làm việc tại Công ty TNHH E VINA thời gian này chưa hưởng BHXH, chưa hưởng BHTN.

Từ tháng 5/2021 đến hiện tại làm việc tại CÔNG TY TNHH V1 VIETNAM thời gian này chưa hưởng BHXH, chưa hưởng BHTN.

Hiện tại, thời gian tham gia BHXH, BHTN đóng trùng như sau:

+ Từ tháng 4/2009 đến tháng 5/2009 (02 tháng); từ tháng 7/2009 đến tháng 6/2010 (12 tháng) giữa mã số 7509041150 (đã hưởng BHXH, chưa hưởng BHTN) và mã số 7508212673 (đã hưởng BHXH, đã hưởng BHTN).

+ Từ tháng 8/2009 đến tháng 9/2010 (14 tháng) giữa mã số 7509041150 (đã hưởng BHXH, chưa hưởng BHTN) và mã số 7509086260 (đã hưởng BHXH, chưa hưởng BHTN).

+ Từ tháng 8/2009 đến tháng 6/2010 (11 tháng) giữa mã số 7508212673 (đã hưởng BHXH, đã hưởng BHTN) và mã số 7509086260 (đã hưởng BHXH, chưa hưởng BHTN).

Tại Tòa, bà Huỳnh Thị T cũng đã thừa nhận bà có mượn thông tin cá nhân (hồ sơ) của bà Nguyễn Thị N để thực hiện việc ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH H1. Việc bà N cho bà T mượn hồ sơ để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo

hiểm xã hội là hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014, hiện nay theo quy định tại khoản 4 Điều 17 của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29/6/2006. Việc bà Huỳnh Thị T mượn hồ sơ bà N để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động.

Do đó, hợp đồng lao động ký kết giữa Công ty TNHH H1 và bà Nguyễn Thị N, thời gian từ tháng 4/2009 đến tháng 9/2010 vô hiệu.

Từ phân tích trên, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Bà N không có yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu do đó không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Tiên đề N1 vắng mặt, Công ty TNHH H1 vắng mặt nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện đối với bà Huỳnh Thị T và Công ty TNHH H1 để yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu do bà N cho bà T mượn hồ sơ cá nhân để ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH H1 nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp về yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” được quy định tại khoản 1 Điều 32 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn có nơi cư trú và trụ sở tại xã Đ, xã N, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Đồng Nai theo Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực từ 01/7/2025 quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

[3] Về tư cách tham gia tố tụng: Xác định bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn, bà Huỳnh Thị T và Công ty TNHH H1 là bị đơn.

[4] Về việc áp dụng Bộ luật lao động để áp dụng giải quyết tranh chấp: Các bên tranh chấp hợp đồng lao động trong giai đoạn từ 4/2009 đến tháng 9/2010 nên áp dụng Bộ luật lao động năm 1994 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006, 2007) để giải quyết.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đương sự không yêu cầu áp dụng về thời hiệu nên căn cứ quy định tại Điều 190 Bộ luật lao động năm 2019, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án không áp dụng thời hiệu.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N nhận thấy:

Tại biên bản làm việc ngày 03/3/2023 của Bảo hiểm xã hội huyện N (nay là Bảo hiểm xã hội cơ sở Nhơn Trạch) giữa cơ quan bảo hiểm và bà Nguyễn Thị N, bà Huỳnh Thị T thì cơ quan bảo hiểm xác định: Qua tra cứu thông tin và quá trình tham gia BHXH, BHTN (bảo hiểm thất nghiệp) của bà Nguyễn Thị N, sinh ngày 22/5/1990; số CCCD: 094190011090 trên hệ thống TST, TCS của ngành BHXH. Bà Nguyễn Thị N được cấp 04 số BHXH mã số BHXH 7508212673, 7509041150, 7509086260, 9421940425 có quá trình tham gia BHXH, BHTN thể hiện như sau:

+ Số BHXH mã số 7508212673:

Từ tháng 9/2008 đến tháng 5/2009 làm việc tại Công ty TNHH H2; từ tháng 7/2009 đến tháng 6/2010 làm việc tại Công ty TNHH W thời gian này đã hưởng BHXH theo quyết định số 2266/QĐ-BHXH, đã hưởng BHTN theo quyết định số 1313 ngày 15/6/2015.

Từ tháng 11/2012 đến tháng 4/2015 làm việc tại Công ty T2 thời gian này đã hưởng BHXH theo quyết định 0496/QĐ-BHXH, đã hưởng BHTN theo quyết định số 1313 ngày 15/6/2015.

+ Số BHXH mã số 7509041150:

Từ tháng 4/2009 đến tháng 9/2010 làm việc tại C1; từ tháng 12/2010 đến tháng 8/2012 làm việc tại Công Ty TNHH M thời gian này đã hưởng BHXH 1 lần theo quyết định số 04107/QĐ-BHXH ngày 05/5/2016, chưa hưởng BHTN.

+ Số BHXH mã số 7509086260:

Từ tháng 8/2009 đến tháng 10/2010 tại Công ty TNHH M1 thời gian này đã hưởng BHXH 1 lần theo quyết định số 4990/QĐ-BHXH ngày 09/11/2011, chưa hưởng BHTN.

+ Số BHXH 9421940425:

Từ tháng 4/2019 đến tháng 3/2020 làm việc tại Công ty TNHH H4 thời gian này chưa hưởng BHXH, chưa hưởng BHTN.

Từ tháng 5/2020 đến tháng 3/2021 làm việc tại Công ty TNHH E VINA thời gian này chưa hưởng BHXH, chưa hưởng BHTN.

Từ tháng 5/2021 đến hiện tại làm việc tại CÔNG TY TNHH V1 VIETNAM thời gian này chưa hưởng BHXH, chưa hưởng BHTN.

Hiện tại, thời gian tham gia BHXH, BHTN đóng trùng như sau:

+ Từ tháng 4/2009 đến tháng 5/2009 (02 tháng); từ tháng 7/2009 đến tháng 6/2010 (12 tháng) giữa mã số 7509041150 (đã hưởng BHXH, chưa hưởng BHTN) và mã số 7508212673 (đã hưởng BHXH, đã hưởng BHTN).

+ Từ tháng 8/2009 đến tháng 9/2010 (14 tháng) giữa mã số 7509041150 (đã hưởng BHXH, chưa hưởng BHTN) và mã số 7509086260 (đã hưởng BHXH, chưa hưởng BHTN).

+ Từ tháng 8/2009 đến tháng 6/2010 (11 tháng) giữa mã số 7508212673 (đã hưởng BHXH, đã hưởng BHTN) và mã số 7509086260 (đã hưởng BHXH, chưa hưởng BHTN).

Căn cứ dữ liệu tham gia BHXH, BHTN do cơ quan BHXH quản lý và nội dung trình bày của bà Nguyễn Thị N, bà Huỳnh Thị T và các quy định của pháp luật về BHXH, BHTN. Bảo hiểm xã hội huyện N (nay là bảo hiểm cơ sở N2) có ý kiến như sau:

Việc bà Nguyễn Thị N cho bà Huỳnh Thị T mượn hồ sơ để giao kết hợp đồng lao động và tham gia BHXH, BHTN là hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật BHXH số 71/2006/QH11 ngày 29/6/2006: “Gián lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội”, hiện nay quy định tại khoản 4 Điều 17 Luật BHXH số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014 “Gián lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp” và khoản 2 Điều 122 Luật này cũng quy định: “Cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật”.

Thực hiện theo nội dung Công văn số 1767/LĐT BXH-BHXH ngày 31/5/2022 của Bộ L2: Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, như vậy đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ. Việc xử lý hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ do người giao kết không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy có căn cứ xác định trong khoảng thời gian từ tháng 4/2009 đến tháng 9/2010 cùng lúc tên Phan Thị T1 đã tham gia bảo hiểm xã hội tại nhiều doanh nghiệp như đã nêu trên, bà Huỳnh Thị T cũng thống nhất với lời trình bày của bà N nên có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị N không trực tiếp tham gia lao động tại Công ty TNHH H1. Do đó, việc bà Huỳnh Thị T ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH H1 nhưng với tên bà Nguyễn Thị N là vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ luật lao động năm 1994 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006, 2007) nên có cơ sở xác định hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị N và Công ty TNHH H1 là không có hiệu lực. Do đó, bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị N và Công ty TNHH H1 trong khoảng thời gian tháng 4/2009 đến tháng 9/2010 theo số

BHXXH mã số 7509041150 là vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động, người trực tiếp tham gia lao động (thực tế là bà Huỳnh Thị T là người trực tiếp ký và tham gia lao động) là có cơ sở nên được chấp nhận.

Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu, đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu án phí 300.000 đồng nên ghi nhận và được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, bà N đã nộp xong.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[9] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai, xét thấy phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 khoản 3 Điều 228; Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 81/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, có hiệu lực từ 01/7/2025 quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Căn cứ khoản 1 và khoản 4 Điều 30 Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2002, năm 2006, năm 2007);

Căn cứ khoản 2 và khoản 7 Điều 188, Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019;

Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị N và Công ty TNHH H1 trong khoảng thời gian từ 4/2009 đến tháng 9/2010 theo số BHXXH mã số 7509041150 là vô hiệu do thực tế là bà Huỳnh

Thị T trực tiếp ký hợp đồng và tham gia lao động nhưng hợp đồng lao động lại đứng tên Nguyễn Thị N.

Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu: Không giải quyết vì đương sự không yêu cầu.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N tự nguyện bầu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng bà Nguyễn Thị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006141 ngày 31/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Bà N đã nộp xong.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***

- VKSND KV2 - ĐN;
- THADS T.ĐN;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thanh Hoa**